

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018HS-ST

Ngày 28- 9- 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung

Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Các hội thẩm nhân dân: Ông Giáp Văn Quỳnh

Ông Nguyễn Hồng Phương

Ông Nguyễn Văn Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Thân Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 19/2018/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2018/HSST-QĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê L** - sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Số 94 đường L, khu 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân K, sinh năm 1946 và bà Đỗ Thị X, sinh năm 1952, gia đình có 5 anh chị em, bị cáo là con thứ năm; có vợ là Nguyễn Thị U, sinh năm 1984 (đã ly hôn); có vợ là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985; bị cáo có 3 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/12/2016. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Giáp Văn Đ - Luật sư thuộc Công ty luật Fanci- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: số 344 M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

- Người bị hại:

1. Anh Nguyễn Xuân H , sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Nguyễn Hữu G , sinh năm 1982. Có mặt.

Địa chỉ: Số 82 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Lương Tiến M , sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Chu Văn S, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Địa chỉ: khu 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

5. Lương Xuân D , sinh năm 1983. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: phố V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

-Nguyên đơn:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Đ do ông Nguyễn Văn Đ, chức vụ: Giám đốc làm đại diện. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 131 đường T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn M2 , sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 3, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Ngô Thế L , sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Trần Thị Hương L , sinh năm 1977. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 87 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Nguyễn Văn T2 , sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Nguyễn Văn H2 , sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn R, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Nguyễn Trọng M2 , sinh năm 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

7. Anh Lê Việt C, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 12 đường T, phường L, thị xã S, thành phố Hà Nội.

8. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội.

9. Nguyễn Đình V , sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

10. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

11. Nguyễn Thị C2, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

12. Trương Quang V2, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 340 đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

13. Đặng Xuân H4, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 36 đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

14. Ông Nguyễn Thanh C3, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 97 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

15. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 21 đường V, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. NLC2, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. NLC3, sinh năm 1970. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 170 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê L - sinh năm 1980 trú tại số nhà 94 đường L, khu 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang nguyên là Kế toán Viện kiểm sát nhân dân huyện L tỉnh Bắc Giang (Ngày 19/8/2016, Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang đã quyết định xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc). Từ ngày 14/11/2015 đến tháng 11/2016, L đã thuê xe ô tô tự lái, mượn xe ô tô sau đó sử dụng một thời gian rồi đem thế chấp, bán cho người khác lấy tiền chi tiêu. Kết quả điều tra xác định L đã chiếm đoạt 07 chiếc xe ô tô tổng trị giá 1.792.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1984, trú tại số 16, ngõ 8, ngách 4 đường Đàm Thuận Huy, phường T, thành phố B chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-049.76 trị giá 200.000.000 đồng.

L và anh H có quan hệ quen biết nhau do trước đó L đã từng thuê xe ô tô tự lái. Ngày 14/11/2015, L đến nhà anh H đặt vấn đề thuê xe ô tô tự lái để sử dụng đi lại, anh H đồng ý cho L thuê xe ô tô Kia Morning BKS 98A-049.76, thời hạn từ ngày 14/11/2015 đến ngày 11/3/2016 với giá 15.000.000 đồng/tháng. Anh H giao cho L xe ô tô kèm theo bản phô tô đăng ký xe mang tên Nguyễn Xuân H có công

chứng, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm. L viết, ký vào giấy mượn xe giao anh H giữ.

Ngày 22/01/2016, L đi chiếc xe ô tô trên đến nhà anh NLC1, sinh năm 1975 ở thôn V, xã V, huyện V thì gặp anh NLC2, sinh năm 1980 ở thôn V đang ngồi ở đó. L điện thoại cho bạn là Nguyễn Văn M2, sinh năm 1981 trú tại xóm 3, xã V đến. L nhờ M2 đem xe ô tô đi cầm cố vay tiền. M2 đi xe ô tô trên đến thể chấp cho Ngô Thế L, sinh năm 1988 trú tại thôn H, xã H, huyện V vay 50.000.000 đồng rồi cầm tiền về giao cho L. Chiều tối cùng ngày, L nói cần vay thêm tiền nên M2 điện thoại cho anh L hỏi vay thêm, anh L đem 50.000.000 đồng giao cho M2 sau đó M2 giao lại tiền cho L.

Do không có tiền trả cho anh L để lấy lại xe nên ngày 14/3/2016, L đến nhà anh H thỏa thuận ký hợp đồng thuê tiếp, thời hạn đến ngày 14/6/2016. L viết, ký vào hợp đồng thuê xe giao anh H giữ. Khi hết hạn thấy L không trả xe, anh H nhiều lần điện thoại thì L khất lần không trả nên anh H làm đơn tố cáo và giao nộp giấy mượn xe đề ngày 14/11/2015, hợp đồng thuê xe đề ngày 14/3/2016 và đăng ký xe ô tô BKS 98A-049.76 (Bút lục 349; 359-360; 368-369; 370-371; 373; 455-458).

Ngày 20/10/2016, Ngô Thế L đã giao chiếc xe ô tô trên cùng giấy tờ xe cho Nguyễn Văn M2 để nộp cho Cơ quan điều tra. Ngày 19/12/2016, Cơ quan điều tra đã trả lại xe cùng giấy tờ xe cho anh H (Bút lục 370-371; 354; 364).

Kết luận giám định số 1299 ngày 07/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ ký, chữ viết trên giấy mượn xe ngày 14/11/15; chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên B” trên hợp đồng thuê xe ngày 14/3/16 so với chữ ký, chữ viết của Lê L trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra* (Bút lục 62).

Kết luận định giá số 122 ngày 26/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: Xe ô tô BKS 98A-049.76 có trị giá 200.000.000 đồng (Bút lục 79).

Quá trình điều tra, L khai M2 hỏi mượn xe ô tô đi có việc nhưng sau đó không thấy trả. L nhiều lần điện thoại yêu cầu trả lại xe nhưng M2 không trả. M2 khai L nhờ đem đi cầm cố vay 100.000.000 đồng. Anh Vị và anh Thảo khai thấy L đưa chìa khóa xe ô tô cho M2 sau đó thấy M2 đưa tiền cho L. Cơ quan điều tra đã cho L đối chất với M2, anh Vị và anh Thảo nhưng các bên giữ nguyên lời khai. Do vậy không có cơ sở xác định M2 mượn xe như L đã khai (Bút lục 480-485).

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Xuân H không yêu cầu bồi thường; Nguyễn Văn M2 yêu cầu L trả lại 100.000.000 đồng. Ngô Thế L yêu cầu bồi thường 100.000.000 đồng.

2. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Hữu G, sinh năm 1982, trú tại số 82 đường T, phường L, thành phố B chiếc xe ô tô biển kiểm soát 29A-151.22 trị giá 410.000.000 đồng.

L và anh G có quan hệ quen biết nhau do trước đó L đã từng thuê xe tự lái. Ngày 26/02/2016, L đến nhà anh G đặt vấn đề thuê xe ô tô tự lái để sử dụng đi

lại, anh G đồng ý cho L thuê xe ô tô nhãn hiệu KiaForte, BKS 29A-151.22, thời hạn từ ngày 26/02/2016 đến ngày 06/3/2016 với giá 1.000.000 đồng/ngày. Anh G giao cho L xe ô tô kèm theo đăng ký xe mang tên Tạ Đức S2, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm. L viết, ký vào hợp đồng thuê xe giao anh G giữ. Khi hết hạn do vẫn có nhu cầu sử dụng đi lại nên L thỏa thuận và được anh G đồng ý cho thuê tiếp.

Tháng 5/2016, L đem xe đến thế chấp cho Trần Thị Hương L, sinh năm 1977, trú tại số 87 đường N, phường N, thành phố B vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 2 tháng. Khi đến hạn, do không có tiền trả nên L khai nhờ người tên là Sơn không rõ địa chỉ làm hợp đồng ủy quyền xe ô tô từ Tạ Đức S cho L. Sau đó, L đến nhà chị L và cùng đem xe ô tô, giấy tờ xe, hợp đồng ủy quyền xe đề ngày 22/10/2015 có xác nhận của Phòng công chứng số 4-Sở tư pháp thành phố Hà Nội đến bán cho Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975 trú tại tổ dân phố G, phường D, thành phố B với giá 350.000.000 đồng. L trả tiền gốc và lãi cho L tổng số 330.000.000 đồng, còn lại L cầm 20.000.000 đồng (Bút lục 198-199; 231-232; 467-468; 475-478).

Sau khi mua được xe, anh T sửa chữa và bán lại cho Nguyễn Văn H2, sinh năm 1971 trú tại thôn R, xã D, thành phố B; anh H bán lại cho Nguyễn Trọng M2, sinh năm 1971, trú tại tổ dân phố G, phường D, thành phố B; anh M bán lại cho Lê Việt C, sinh năm 1980, trú tại số 12 đường T, phường L, thị xã S, Hà Nội; anh C3 bán lại cho Nguyễn Thanh H, sinh năm 1990, trú tại thôn Y, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội với giá 422.000.000 đồng. Anh H nhờ Chu Xuân N, sinh năm 1985, trú tại thôn M, xã T, huyện B, Hà Nội đem toàn bộ giấy tờ xe đến Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội làm thủ tục và được cấp đổi tên trong đăng ký xe ô tô từ tên Tạ Đức S sang tên Nguyễn Thanh H3 (Bút lục 218-219; 221-222; 224-225; 227-228; 231-232; 234-235).

Do không thấy L đem trả xe, anh G nhiều lần yêu cầu nhưng L khát lần sau đó không liên lạc được. Ngày 29/3/2017, anh G làm đơn tố cáo và giao nộp hợp đồng thuê xe đề ngày 26/02/2016 (Bút lục 194).

Ngày 09/6/2017, anh Nguyễn Thanh H3 giao nộp chiếc xe ô tô trên cùng đăng ký xe, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm. Ngày 14/12/2017, Cơ quan điều tra đã trả chiếc xe ô tô trên cho Nguyễn Hữu G (Bút lục 214).

Ngày 23/11/2017, Phòng Cảnh sát giao thông Công an Hà Nội bàn giao cho Cơ quan điều tra bản phô tô đăng ký xe ô tô 29A-151.22 mang tên Tạ Đức S, hợp đồng ủy quyền xe ô tô giữa Tạ Đức S và Lê L ngày 22/10/2015 có xác nhận của Phòng công chứng số 4-Sở Tư pháp thành phố Hà Nội, 01 hợp đồng mua bán xe giữa L và Nguyễn Thanh H3 ngày 24/9/2016 có xác nhận của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T, địa chỉ tại thôn H, xã B, huyện T, Hà Nội (Bút lục 257).

Kết luận giám định số 549 ngày 14/4/2017; Kết luận giám định bổ sung số 1836 ngày 29/11/2017 và số 1866 ngày 04/12/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung “Phòng công chứng số 4-Sở Tư pháp thành phố Hà Nội” trên hợp đồng ủy quyền xe ô tô giữa Tạ Đức S và Lê L ngày 22/10/2015

so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu cần giám định là không phải do cùng một con dấu đóng ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Đại diện bên B” trên hợp đồng thuê xe ngày 26/02/2016;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên B” trên hợp đồng ủy quyền xe ngày 22/10/2015; Chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên bán” trên hợp đồng mua bán xe ngày 24/9/2016 giữa L và anh Hiếu so với chữ ký, chữ viết của Lê L trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra (Bút lục 66-67; 69; 71).

Kết luận định giá số 28 ngày 19/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bắc Giang kết luận: Xe ô tô BKS 29A-151.22 trị giá 410.000.000 đồng (Bút lục 521-522).

Quá trình điều tra, anh Lê Việt C, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Trọng M2 đã tự nguyện hỗ trợ anh Nguyễn Thanh H3 tổng số 105.000.000 đồng (Bút lục 217).

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Hữu G, Lê Việt C, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Trọng M2, Nguyễn Văn T2 không yêu cầu bồi thường; Nguyễn Thanh H3 yêu cầu L trả lại 317.000.000 đồng.

3. Chiếm đoạt của anh Lương Tiến M, sinh năm 1985, trú tại tổ dân phố K, phường D, thành phố B chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-080.84 trị giá 247.000.000 đồng.

L và anh M2 có quan hệ quen biết nhau do trước đó L đã từng đến thuê xe ô tô tự lái. Ngày 27/02/2016, L đến nhà anh M2 đặt vấn đề thuê xe ô tô để sử dụng đi lại, anh M2 đồng ý cho L thuê xe ô tô Hyundai, BKS 98A-080.84, thời hạn đến ngày 02/3/2016 với giá 600.000 đồng/ngày. Anh M2 giao cho L xe ô tô kèm theo bản photo đăng ký xe mang tên Lương Tiến M có công chứng, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm. L viết, ký vào hợp đồng thuê xe giao anh M2 giữ.

Khi hết hạn do vẫn có nhu cầu sử dụng đi lại nên L thỏa thuận và được anh M2 đồng ý cho thuê tiếp với giá 500.000 đồng/ngày, cứ 10 ngày phải đem xe đến và thanh toán tiền thuê xe. L đã trả tiền thuê xe cho anh M2 đến hết ngày 12/6/2016 thì không trả nữa. Ngày 19/7/2016, anh M2 làm đơn tố cáo và giao nộp hợp đồng thuê xe ô tô. Đến khoảng tháng 5/2017, anh M2 tìm hiểu thì biết chiếc xe của mình đang đỗ tại khu vực thị trấn C, huyện L. Anh M2 đến thì gặp người tên H, không rõ địa chỉ. M2 đã thỏa thuận trả cho H 200.000.000 đồng và chuộc lại xe ô tô (Bút lục 294; 298-299; 301-302; 455-458).

L khai do cần tiền chi tiêu cá nhân nên khoảng tháng 9/2016 L đã đem chiếc xe trên đến thế chấp vay Nguyễn Đình V, sinh năm 1988, trú tại thôn T, thị trấn V, huyện L 170.000.000 đồng. Tuy nhiên, V yêu cầu L phải viết giấy biên nhận với nội dung L nhận 170.000.000 đồng để xin việc cho Thân Văn L là bạn của V vào làm trong ngành Kiểm sát. V không thừa nhận cầm cố xe do L đem đến. Ngày 07/3/2018 V đã ký nhận giấy triệu tập của Cơ quan điều tra đúng 14 giờ ngày 08/3/2018 có mặt tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang để đối chất với bị can L. Tuy nhiên V không chấp hành nên không đối chất được (Bút lục 306; 469-470; 549).

Kết luận giám định số 1299 ngày 07/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên thuê” trên hợp đồng thuê xe ngày 27/02/2016 so với chữ ký, chữ viết của Lê L trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra* (Bút lục 62).

Kết luận định giá số 28 ngày 19/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bắc Giang kết luận: Xe ô tô BKS 98A-080.84 có trị giá 247.000.000 đồng (Bút lục 521-522).

Về trách nhiệm dân sự: Lương Tiến M yêu cầu L bồi thường 200.000.000 đồng; Nguyễn Đình V yêu cầu L trả lại 170.000.000 đồng.

4. Chiếm đoạt của Công ty TNHH một thành viên Đ , địa chỉ số 131 đường T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-097.62 trị giá 390.000.000 đồng.

L và anh Nguyễn Văn Đ -Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đ có quan hệ quen biết nhau do trước đó L đã từng đến thuê xe ô tô tự lái. Ngày 04/6/2016, L đến nhà anh Đ đặt vấn đề thuê xe ô tô tự lái để sử dụng đi lại, anh Đ đồng ý cho L thuê xe ô tô nhãn hiệu ToyotaVios, BKS 98A-097.62, thời hạn đến ngày 07/6/2016. L trả trước tiền thuê xe là 2.400.000 đồng và đặt cọc 20.000.000 đồng. Anh Đ giao cho L xe ô tô kèm theo bản phô tô đăng ký xe mang tên Công ty TNHH một thành viên Đ, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm, L viết, ký vào hợp đồng thuê xe, giấy nộp tiền, biên bản bàn giao xe giao anh Đ giữ.

L sử dụng xe đến ngày 07/6/2016 thì đem xe đến thế chấp cho Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987, trú tại số 16, ngách 8, ngõ 4 đường Đ, phường T, thành phố B vay 130.000.000 đồng, thời hạn từ 5 đến 10 ngày sẽ trả lại tiền và lấy xe về. Do chị T yêu cầu nên L đã viết thành giấy bán xe. L mới 2 lần trả cho T2 được tổng số 9.800.000 đồng (Bút lục 120-121; 451-454).

Khi hết hạn, anh Đ nhiều lần yêu cầu đem xe về trả nhưng L không trả. Ngày 17/7/2016, anh Đ phát hiện chị T2 đi chiếc xe trên đến thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa. Anh Đ nói cho chị T2 biết chiếc xe trên là do L thuê của anh Đ nên ngày 20/7/2016 chị T2 đã giao lại xe ô tô và giấy tờ xe cho anh Đ (Bút lục 108-109; 113).

Ngày 07/9/2016, anh Đ làm đơn tố cáo và giao nộp đăng ký xe mang tên Công ty TNHH một thành viên Đ , hợp đồng cho thuê xe, phiếu thu tiền và biên bản bàn giao xe đều ghi ngày 04/6/2016; chị T2 giao nộp giấy bán xe đề ngày 07/6/2016 (Bút lục 97; 100-103; 114).

Kết luận giám định số 1299 ngày 07/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên thuê” trên hợp đồng thuê xe; chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Người nộp tiền” trên phiếu thu tiền; chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên thuê” trên biên bản bàn giao xe đều đề ngày 04/6/2016; chữ ký, chữ viết trên giấy bán xe ngày 07/6/2016 so với chữ ký, chữ viết của Lê L trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra* (Bút lục 62).

Kết luận định giá ngày 21/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện H kết luận xe ô tô BKS 98A-097.62 trị giá 390.000.000 đồng (Bút lục 75).

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Văn Đ không yêu cầu bồi thường; Nguyễn Thị T2 yêu cầu L trả lại 120.200.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của anh Chu Văn S, sinh năm 1976, trú tại khu 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang chiếc xe ô tô biển kiểm soát 29A-555.14 trị giá 150.000.000 đồng.

L và anh S có quan hệ quen biết nhau từ trước. Tháng 6/2016, L đến nhà anh S đặt vấn đề mượn chiếc xe ô tô Daewoo BKS 29A-555.14 để sử dụng đi lại, anh S đồng ý và giao cho L xe ô tô kèm theo đăng ký xe mang tên Nguyễn Trường T, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm. Do tin tưởng nên anh S không yêu cầu L viết giấy tờ.

Đến ngày 13/7/2016, L đem chiếc xe ô tô trên cùng giấy tờ xe đến thế chấp cho chị Nguyễn Thị C2, sinh năm 1976, trú tại thôn T, xã N, huyện T vay 236.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng (Bút lục 164-165; 188-189; 455-458; 461-462).

Đến tháng 9/2016, anh S yêu cầu L trả lại xe để đi đăng kiểm nhưng L không trả. Ngày 30/12/2016 anh S làm đơn tố cáo (Bút lục 147).

Ngày 24/10/2016, Nguyễn Thị C2 giao nộp cho Cơ quan điều tra xe ô tô BKS 29A-555.14; chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm; 02 giấy vay tiền ghi ngày 13/7/2016. Ngày 12/6/2017, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe trên cùng giấy tờ xe cho anh S (Bút lục 174; 163).

Kết luận giám định số 1299 ngày 07/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ ký, chữ viết trên 02 giấy vay tiền đều ghi ngày 13/7/2016 so với chữ ký, chữ viết của Lê L trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra* (Bút lục 62).

Kết luận định giá số 32 ngày 18/4/17 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng thành phố B kết luận: Xe ô tô BKS 29A-555.14 trị giá 150.000.000 đồng (Bút lục 85).

Về trách nhiệm dân sự: Chu Văn S không yêu cầu bồi thường; Nguyễn Thị C2 yêu cầu L trả lại 236.000.000 đồng.

6. Chiếm đoạt của anh Lương Xuân D, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố Kế, phường D, thành phố B chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-089.86 trị giá 285.000.000 đồng.

L và anh D có quan hệ quen biết nhau do trước đó L đã từng đến thuê xe ô tô tự lái. Ngày 27/6/2016, L đến nhà anh D đặt vấn đề thuê xe ô tô tự lái để sử dụng đi lại, anh D đồng ý cho L thuê xe ô tô nhãn hiệu Vios, BKS 98A-089.86, thời hạn đến ngày 15/7/2016 với giá 700.000 đồng/ngày. L trả trước tiền thuê xe 10 ngày là 7.000.000 đồng. Anh D giao cho L xe ô tô kèm theo bản phô tô đăng ký xe mang

tên Lương Xuân D có công chứng, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm. L viết, ký vào hợp đồng thuê xe giao anh D giữ.

Ngày 28/6/2016, L đi xe đến nhà chị Nguyễn Thị C2, sinh năm 1975, trú tại thôn Tam Hà 1, xã Ngọc Thiện, huyện T hỏi vay tiền. Do trước đó L đã vay của chị C2 610.000.000 đồng nên chị C2 yêu cầu phải có tài sản thế chấp thì mới cho vay tiếp. L để lại chiếc xe ô tô thuê của anh D để vay thêm 30.000.000 đồng. Chị C2 yêu cầu L viết giấy biên nhận gộp cả số tiền đã vay trước đó thành 640.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Tuy nhiên sau đó L mới 2 lần trả cho chị C2 được tổng số 150.000.000 đồng.

Khi đến hạn trả xe, anh D nhiều lần yêu cầu thì L không đến trả xe mà gửi tiền trả tiền thuê xe cho anh D. Anh D yêu cầu L đem xe về trả nhưng L khất lần. Ngày 10/8/2016, anh D làm đơn tố cáo và giao nộp 01 hợp đồng thuê xe đề ngày 28/6/2016 (Bút lục 124; 133-134; 138; 186-187; 455-458).

Ngày 05/9/2016 và ngày 24/10/2016, chị Nguyễn Thị C2 giao nộp xe ô tô BKS 98A-089.86, bản phô tô đăng ký xe có công chứng, chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm; 02 giấy vay tiền đều ghi ngày 28/6/2016. Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe ô tô trên cùng giấy tờ xe cho anh D (Bút lục 136; 142; 173).

Kết luận giám định số 1299 ngày 07/11/2016 và số 549 ngày 14/4/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ ký, chữ viết mang tên Lê L dưới mục “Bên B” trên hợp đồng thuê xe ngày 28/6/2016 và chữ ký, chữ viết trên 02 giấy vay tiền đều ghi ngày 28/6/16 so với chữ ký, chữ viết của Lê L trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra* (Bút lục 62).

Kết luận định giá số 121 ngày 26/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: Xe ô tô BKS 98A-089.86 trị giá 285.000.000 đồng (Bút lục 81).

Về trách nhiệm dân sự: Lương Xuân D không yêu cầu bồi thường; Nguyễn Thị C2 yêu cầu L trả lại 490.0000.000 đồng.

7. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1966, trú tại phố V, phường H, thành phố B 01 chiếc xe ô tô biển kiểm soát 99A-088.91 trị giá 110.000.000 đồng.

Khoảng giữa tháng 10/2016, L cùng NLC3, sinh năm 1970 trú tại số 170 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh đến nhà anh T. H5 hỏi mượn chiếc xe ô tô nhãn hiệu Fiat BKS 99A-088.91 để đi thử, nếu thấy tốt thì sẽ thỏa thuận mua. Do có quan hệ quen biết nên anh T đồng ý giao xe ô tô, bản sao công chứng đăng ký xe, giấy chứng nhận đăng kiểm, chứng nhận bảo hiểm cho H5.

Vài hôm sau, H5 và L điện thoại cho anh T nói H5 không mua mà để L đi thử, anh T đồng ý. Trong quá trình đi thử thì xe bị hỏng một số lần, L điện thoại cho anh T đến sửa chữa.

Ngày 19/10/2016, L điều khiển xe ô tô vi phạm L giao thông nên bị Công an thành phố B tạm giữ xe, L điện thoại cho anh T đem đăng ký xe đến giao cho L để

làm thủ tục nộp phạt, lấy xe ra. Sau khi lấy xe ra, L tiếp tục sử dụng xe. Anh T nhiều lần yêu cầu L đem xe về trả nhưng L khát lần, anh T làm đơn tố cáo.

L khai khoảng tháng 11/2016 do cần tiền nên đã đem chiếc xe ô tô trên đến thế chấp cho Tiêu Văn H6, sinh năm 1970, trú tại thôn D, xã T, huyện V vay 40.000.000 đồng nhưng H6 không thừa nhận. Cơ quan điều tra đã cho L đối chất với H6 nhưng các bên giữ nguyên lời khai. Do vậy không đủ cơ sở xác định L cầm xe cho H6. Hiện nay, Cơ quan điều tra không thu hồi được chiếc xe ô tô trên (BL 309-310; 319-320; 475-478).

Kết luận định giá số 28 ngày 19/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bắc Giang kết luận: Xe ô tô biển số 99A-088.91 trị giá 110.000.000 đồng (Bút lục 521-522).

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Ngọc T yêu cầu L bồi thường 120.000.000 đồng.

Ngoài những hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nêu trên, kết quả điều tra còn xác định L còn có hành vi sau:

- Ngày 10/5/2016 L thuê chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-096.16 của anh Trương Quang V2, sinh năm 1987, trú tại số 340 đường X, phường N, thành phố B. Sau khi thuê được xe, L tự viết giấy bán xe nội dung L đặt cọc 400.000.000 đồng để mua chiếc xe trên của anh V2 rồi đem xe cùng giấy bán xe đến thế chấp cho anh Đặng Xuân H4, sinh năm 1975, trú tại số 36 đường X, phường N, thành phố B vay 165.000.000 đồng. Ngày 30/9/2016, L đã trả tiền cho anh H4 và lấy xe ô tô về trả cho anh V2. L khai được anh V2 đồng ý cho thuê xe ô tô để đem đi thế chấp; anh V2 không có mặt tại địa phương nên chưa lấy được lời khai. Vì vậy, Cơ quan điều tra kết luận không đủ cơ sở để xử lý đối với L về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là có căn cứ (Bút lục 376-377; 381-382; 386-387; 455-458).

- Ngày 18/9/2016, L ký hợp đồng thuê chiếc xe ô tô biển số 98A-085.81 của anh Nguyễn Thanh C3, sinh năm 1959, trú tại số 97 đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang. Thời hạn thuê là 10 ngày, nếu có nhu cầu thuê tiếp thì cứ 10 ngày L phải thanh toán tiền thuê xe cho anh C3. Tháng 12/2016 trong quá trình sử dụng, xe ô tô bị hỏng nên L đã gửi tại nhà anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957, trú tại số 21 đường Võ Cường, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Ngày 20/12/2016 L bị bắt, đến ngày 26/12/2016 anh Q giao nộp chiếc xe ô tô trên cho Cơ quan điều tra. Ngày 11/01/2017 Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe ô tô trên cho anh C3. Anh C3 và anh Q đều xác định xe bị hỏng, không nổ máy được. Anh C3 không có đề nghị gì. Cơ quan điều tra kết luận L có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định L không chiếm đoạt chiếc xe ô tô nên không có căn cứ xử lý L về hành vi này (Bút lục 328-329; 463-464; 347).

- Ngày 10/6/2016 L đem chiếc xe ô tô biển số 30A-937.78, đăng ký xe mang tên Vũ Đức Sơn, sinh năm 1969, trú tại tổ 24 Đ, phường T, quận H, Hà Nội cùng hợp đồng ủy quyền xe ô tô từ Vũ Đức S và vợ là Nguyễn Thị T cho L đến thế chấp cho anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1961, trú tại thôn T, xã Đ, huyện H vay

550.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Tuy nhiên quá hạn anh C nhiều lần yêu cầu L trả tiền nhưng L khất lần. Ngày 25/8/2016 anh C làm đơn tố cáo và giao nộp chiếc xe ô tô cùng giấy tờ xe cho Cơ quan điều tra.

Theo L khai trước đó có người điện thoại cho L giới thiệu tên là S, S nói có chiếc xe ô tô muốn bán, L nói không có tiền thì S bảo L chụp ảnh chứng minh thư nhân dân của L gửi cho S để S làm hợp đồng ủy quyền xe ô tô cho L và nhờ L đem đi thế chấp. Vài hôm sau, S đem xe ô tô cùng giấy tờ xe, hợp đồng ủy quyền đề ngày 16/5/2016 có xác nhận của Phòng công chứng số 4-Sở Tư pháp thành phố Hà Nội đến giao cho L. L đem thế chấp vay anh C 550.000.000 đồng, L đưa cho Sơn 450.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng L sử dụng chi tiêu cá nhân. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh xác định tại phường T, quận H, Hà Nội không có tổ 24 Đ mà chỉ có tổ 24 Đ. Tại tổ 24 Đ không có ai là Vũ Đức S và vợ là Nguyễn Thị T. Kết quả giám định giấy tờ xe ô tô là giả, được làm bằng phương pháp in phun màu; Hình dấu tròn có nội dung “Phòng công chứng số 4-Sở Tư pháp thành phố Hà Nội” trên hợp đồng ủy quyền xe ô tô ngày 16/5/2016 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu cần giám định là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Viện KSND tỉnh Bắc Giang thấy hành vi nêu trên của L có dấu hiệu của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng cần tiếp tục điều tra để làm rõ nên đã có văn bản yêu cầu Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Giang tách hành vi và tài liệu, đồ vật liên quan đến các hành vi này ra để tiếp tục xác minh làm rõ. Khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau (Bút lục 64; 66-67; 388-390; 407; 461-462).

Trong vụ án này, Ngô Thê L nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 29A-1561.22, Nguyễn Văn M2 đem xe ô tô do L thuê của anh Giang đến cầm cố cho anh L; Nguyễn Văn T2 mua xe ô tô biển số 29A-151.22; Nguyễn Thị T2 nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 98A-097.62; Nguyễn Thị C2 nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 29A-555.14 và chiếc xe ô tô biển số 98A-089.86. Kết quả điều tra xác định những người nêu trên đều không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

- Đối với NLC3 có hành vi cùng L đến hỏi mượn xe ô tô biển số 99A-088.91 của anh T. Cơ quan điều tra tiến hành xác minh nhưng H5 không có mặt tại địa phương nên chưa có căn cứ xử lý.

- L khai đem chiếc xe ô tô biển số 29A-151.22 L thuê của anh Nguyễn Hữu G đến thế chấp cho L; đem chiếc xe ô tô biển số 98A-080.84 L thuê của anh M2 đến thế chấp cho V; đem chiếc xe ô tô biển số 99A-088.91 do L mượn của anh T đến thế chấp cho Tiêu Văn H6. Tuy nhiên L, V, H6 không thừa nhận nên không có căn cứ xem xét xử lý.

Bản cáo trạng số 07/CT-VKS-P2 ngày 28/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Lê L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên lời khai như đã khai tại cơ quan điều tra như nêu ở trên.

Người bị hại Anh Nguyễn Hữu G khai: nhất trí với lời khai của bị cáo, không có yêu cầu bồi thường gì.

Người bị hại anh Lương Tiến M khai: bị cáo thuê xe của tôi, xe của tôi bị bán, sau khi nhờ anh em bạn bè tôi đã tìm thấy xe và chuộc được xe của một người tên Hưng, không rõ địa chỉ, tôi không có giấy tờ gì chứng minh đã chuộc xe hết 200.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H2 , chị Nguyễn Thị C2 : đều đồng ý với lời khai của bị cáo, không có ý kiến gì.

Về hình phạt áp dụng đối với bị cáo: người bị hại anh Nguyễn Thanh H3 , người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C2 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Bị cáo không có ý kiến gì.

Qua thẩm vấn tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu lời luận tội vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố bị cáo Lê L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và đề nghị:

Đề nghị áp dụng Khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Lê L từ 14 đến 15 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam là ngày 20/12/2016.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 48 BLHS; Điều 589 BLDS buộc bị cáo L bồi thường cho: Bị hại Nguyễn Ngọc T 110.000.000đ; bồi thường cho những người liên quan là Nguyễn Văn M2 100.000.000đ; Nguyễn Thanh H3 17.000.000đ; Nguyễn Đình V 170.000.000đ; Nguyễn Thị T2 120.200.000đ; Nguyễn Thị C2 726.000.000đ.

Luật sư Giáp Văn Đ phát biểu luận cứ bào chữa cho bị cáo: Hoàn toàn đồng ý về tội danh như Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Tuy nhiên, mức hình phạt mà vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị là nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên đề nghị xử phạt bị cáo 12 năm tù.

Bị cáo đồng ý với bản bào chữa của luật sư cho bị cáo và không có ý kiến tranh luận gì.

Kiểm sát viên đối đáp với luật sư bào chữa cho bị cáo: Mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc luật sư đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 là không có cơ sở để chấp nhận vì bị cáo mới chỉ bồi thường cho chị C2 được 150.000.000đ, số tiền này rất nhỏ so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, do vậy bị cáo chỉ được áp dụng tình tiết tại

khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đối với yêu cầu của anh Lương Tiến M : anh M2 khai tự bỏ ra 200.000.000đ đi chuộc xe từ đối tượng không quen biết, không có giấy tờ gì chứng minh, không có người làm chứng. Do vậy, việc anh Lương Tiến M yêu cầu bị cáo bồi thường 200.000.000đ là không có căn cứ mà cần buộc bị cáo phải trả anh V 170.000.000đ.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã biết việc làm của mình là sai, vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi người bị hại. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để có điều kiện cải tạo tốt, sớm trở về với gia đình và xã hội để làm ăn khắc phục hậu quả bồi thường cho người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Lê L thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu, xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với tài liệu thu giữ được, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy đã có đủ cơ sở để kết luận:

Từ ngày 14/11/2015 đến tháng 11/2016, Lê L có hành vi thuê xe ô tô tự lái, mượn xe ô tô sau đó sử dụng một thời gian rồi đem thế chấp, bán cho người khác lấy tiền chi tiêu cá nhân. Bằng thủ đoạn nêu trên, L đã chiếm đoạt 07 chiếc xe ô tô có tổng trị giá 1.792.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bị cáo L khai ngày 14/11/2015 ký hợp đồng thuê xe ô tô biển số 98A-049.76 của anh Nguyễn Xuân H trong thời gian 4 tháng. Ngày 22/01/2016 bị cáo đi xe ô

tô đến nhà anh NLC1 ở xã V, huyện V chơi thì bạn là Nguyễn Văn M2 hỏi mượn xe đi có việc. Tuy nhiên sau đó không trả lại xe nên khi đến hạn bị cáo phải thỏa thuận thuê tiếp 3 tháng nhưng vẫn không đòi được xe về trả anh H. Bị cáo không thừa nhận nhờ M2 đem xe đi cầm cố lấy 100.000.000đ.

Tuy nhiên căn cứ vào lời khai khai của anh M2, người làm chứng là anh NLC1, anh NLC2 và người có quyền lợi liên quan là anh Ngô Thế L thì có căn cứ xác định ngày 22/01/2016 bị cáo L đã nhờ anh M2 đem xe ô tô đi cầm cố vay tiền, anh M2 đã cầm cố cho anh L vay 100.000.000đ về đưa cho L. Lời khai của anh M2 phù hợp với lời khai của anh L, anh V, T1. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã cho bị cáo L đối chất với anh M2, V, T1 nhưng các bên giữ nguyên lời khai.

- Bị cáo L khai ngày 27/02/2016 ký hợp đồng thuê xe ô tô biển số 98A-080.84 của anh Lương Tiến M trong thời gian 6 ngày sau đó nhiều lần được anh M2 đồng ý gia hạn thuê. Bị cáo sử dụng xe ô tô để đi lại đến tháng 9/2016 đem thẻ chấp vay anh Nguyễn Đình V 170.000.000đ. Tuy nhiên anh V không thừa nhận cầm cố xe ô tô của bị cáo mà giao tiền cho bị cáo nhờ xin việc. Cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập, yêu cầu anh V có mặt để đối chất nhưng anh V không hợp tác.

Xét thấy căn cứ vào lời khai của bị cáo, lời khai anh Thân Văn L về việc L mới học hết cấp 2, đã 2 lần phải đi chấp hành án phạt tù; mối quan hệ giữa bị cáo và V, mối quan hệ giữ V và L thì thấy bản chất bị cáo L nhận 170.000.000đ từ V là do thế chấp xe ô tô chứ không phải nhận tiền nhờ xin việc cho Lợi.

- Bị cáo L khai tháng 10/2016 cùng bạn là NLC3 đến gặp anh Nguyễn Ngọc T. H5 hỏi mượn xe ô tô biển số 99A-088.91 của anh T để đi thử trong một thời gian, nếu ưng sẽ mua. Sau đó vài ngày, L hỏi mượn lại xe từ H5 để đi thử đến tháng 11/2016 do cần tiền nên đem thẻ chấp cho anh Tiêu Văn H6 vay 40.000.000đ. Bị cáo L cho rằng việc truy tố hành vi này là không đúng vì bị cáo mượn xe của H5 và được H5 đồng ý cho đem đi cầm cố. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã triệu tập, xác minh để lấy lời khai H5 nhưng H5 không có mặt tại địa phương.

Tuy nhiên căn cứ vào lời khai bị cáo về việc cùng H5 đến hỏi mượn xe ô tô của anh T; lời khai của anh T về việc H5 và bị cáo điện thoại nói để bị cáo sử dụng đi thử, quá trình đi thử 1 lần bị hỏng xe bị cáo gọi anh T đến sửa, 1 lần bị Công an thành phố B giữ xe phạt hành chính thì bị cáo gọi anh T lên bảo đưa đăng ký xe để bị cáo nộp phạt lấy xe ra. Sau đó bị cáo tiếp tục sử dụng vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại xe. Do vậy việc truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm. Ban đầu bị cáo thuê xe, mượn xe để đi lại nhưng khi cần chi tiêu cá nhân thì lại nảy sinh ý định đem đi thế chấp, bán. Hành vi phạm tội của bị cáo L đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức cũng như việc thực hiện chế độ của Nhà nước. Bị cáo đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do vậy, HĐXX đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm

đoạt tài sản”, vi phạm khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố về tội danh, điểm khoản, điều luật của Bộ luật hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

[3] Xét về nhân thân bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lê L không có tiền án, tiền sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường một phần thiệt hại cho người bị hại; người bị hại anh Nguyễn Thanh H3 và chị C2 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Việc Luật sư đề nghị áp dụng điểm điểm b Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo là không có căn cứ vì bị cáo mới chỉ bồi thường 150 triệu cho chị C2, số tiền bồi thường này rất nhỏ so với số tiền bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo, cần xử phạt bị cáo L với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, buộc cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian dài để bị cáo có thời gian cải tạo, rèn luyện thành công dân tốt, biết tuân thủ pháp luật và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo L thuê xe ô tô của anh Nguyễn Xuân H sau đó nhờ Nguyễn Văn M2 đem đi cầm cố vay anh Ngô Thế L 100.000.000đ. Nay anh M2 yêu cầu bị cáo trả lại 100.000.000đ là có căn cứ.

- Bị cáo L thuê xe ô tô của anh Nguyễn Hữu G sau đó cầm cố, bán cho anh Nguyễn Văn T2 lấy 350.000.000đ. Chiếc xe trên sau đó được mua bán nhiều lần và người cuối cùng là anh Nguyễn Thanh H3 mua với giá 422.000.000đ. Anh Hiếu đã được một số người mua bán xe hỗ trợ 105.000.000đ. Nay anh Hiếu yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn thiếu 317.000.000đ là có căn cứ.

- Bị cáo L thuê chiếc xe ô tô của anh Lương Tiến M sau đó đem cầm cố cho Nguyễn Đình V vay 170.000.000đ. Anh M2 đã làm đơn trình báo Cơ quan điều tra, một thời gian sau anh M2 tự bỏ ra 200.000.000đ đi chuộc xe từ đối tượng không quen biết, không có giấy tờ gì chứng minh, không có nhân chứng. Do vậy việc anh M2 yêu cầu L bồi thường 200.000.000đ là không có căn cứ mà cần buộc bị cáo L trả cho anh V 170.000.000đ.

- Bị cáo L thuê xe ô tô của anh Nguyễn Văn Đ sau đó đem cầm cố vay chị Nguyễn Thị T2 130.000.000đ, bị cáo đã trả chị T2 9.800.000đ. Nay chị T2 yêu cầu bị cáo trả lại 120.200.000đ là có căn cứ.

- Bị cáo L mượn chiếc xe ô tô của anh Chu Văn S sau đó đem thế chấp vay chị Nguyễn Thị C2 236.000.000đ; thuê chiếc xe ô tô của anh Lương Xuân D sau đó thế chấp vay chị C2 640.000.000đ, bị cáo đã trả chị C2 150.000.000đ. Nay chị C2 yêu cầu bị cáo trả lại 726.000.000đ là có căn cứ.

- Bị cáo L mượn của anh Nguyễn Ngọc T chiếc xe ô tô có trị giá 110.000.000đ sau đó đem cầm cố đến nay không thu hồi được. Do vậy cần buộc bị cáo L phải bồi thường trị giá chiếc xe trên cho anh T.

Những người bị hại khác là anh Nguyễn Xuân H , Nguyễn Hữu G , Nguyễn Văn Đ , Chu Văn S, Lương Xuân D đã nhận lại xe ô tô, không yêu cầu bồi thường; những người có quyền lợi liên quan khác là Nguyễn Văn T2 , Nguyễn Văn H2 , Nguyễn Trọng M2 , Lê Việt C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại SamSung Galaxy note 5; 01 điện thoại SamSung J7; 01 điện thoại Gionee; 01 ví da bên trong có 01 chứng minh thư nhân dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Lê L ; 01 thẻ ATM và 01 thẻ FeCredit mang tên Lê L ; 01 nhẫn kim loại màu vàng trắng; 01 đồng hồ đeo tay thu giữ của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội. Do vậy cần trả bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Đối với 01 chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 29A-151.22 mang tên Nguyễn Thanh H3 ; 01 chứng nhận kiểm định; 01 giấy bảo hiểm tự nguyện; 01 biên lai thu phí đường bộ; 01 chứng nhận bảo hiểm bắt buộc do anh Nguyễn Thanh H3 giao nộp có liên quan hành vi phạm tội, không có giá trị sử dụng. Do vậy cần tịch thu tiêu hủy.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản gì, còn có nghĩa vụ bồi thường số tiền lớn. Do vậy thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền.

[6] Các vấn đề khác:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo L còn khai nhận: Do đăng ký xe ô tô thuê của anh Nguyễn Hữu G mang tên Tạ Đức S2 nên L đã nhờ đối tượng tên S không rõ địa chỉ làm hợp đồng ủy quyền cho L . Sau đó L đem xe ô tô, đăng ký xe, hợp đồng ủy quyền đến bán cho anh Tiếp. Xét thấy sau khi thuê xe ô tô bị cáo đem thế chấp vay tiền chị Lan đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Việc sau đó bị cáo nhờ đối tượng S làm hợp đồng ủy quyền là thủ đoạn nhằm mục đích tẩu tán tài sản phạm tội. Hơn nữa hiện không xác định được đối tượng tên S nên không xem xét xử lý bị cáo về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Đối với hành vi liên quan việc bị cáo mượn xe ô tô của anh Trương Quang V2 , thuê xe ô tô của anh Nguyễn Thanh C3 ; đem xe ô tô đến thế chấp vay tiền anh Nguyễn Văn Chung. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Giang đã tách tài liệu, vật chứng liên quan để tiếp tục điều tra. Do đó không đề cập trong vụ án này.

Đối với Ngô Thế L , Nguyễn Văn M2 , Nguyễn Văn T2 , Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị C2 , Trần Thị Hương L có hành vi liên quan về việc cầm cố, mua bán xe ô tô nhưng không biết đó là tài sản do phạm tội mà có; NLC3 có hành vi đi cùng L đến mượn xe ô tô của anh T nhưng không có mặt tại địa phương; Nguyễn Đình V , Tiêu Văn H6 không thừa nhận cầm cố xe ô tô do bị cáo đem đến. Do vậy không có căn cứ xem xét xử lý.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Bị cáo Lê L phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 38 BLHS năm 2015.

Điều 21, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt bị cáo: Lê L 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2016.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Khoản 1 Điều 48 BLHS; Điều 589 BLDS buộc bị cáo L bồi thường cho: Bị hại Nguyễn Ngọc T 110.000.000đ; bồi thường cho những người liên quan là Nguyễn Văn M2 100.000.000đ; Nguyễn Thanh H3 317.000.000đ; Nguyễn Đình V 170.000.000đ; Nguyễn Thị T2 120.200.000đ; Nguyễn Thị C2 726.000.000đ.

[3] Về vật chứng: Điều 106 BLTTHS năm 2015:

+ Trả bị cáo Lê L : 01 điện thoại di động, loại máy một thân nhãn hiệu Samsung Galaxy note 5, màu xanh đen, máy đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động, loại máy một thân nhãn hiệu Samsung J7 màu đen, máy đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động, loại máy một thân nhãn hiệu Gionee, máy đã qua sử dụng; 01 ví da màu đen, bên trong có một chứng minh nhân dân và một giấy phép lái xe mang tên Lê L ; 01 thẻ ATM Vietcombank số 9704366811103696023 tên Lê L ; 01 thẻ FE CREDIT vay tiêu dùng tín chấp tên Lê L ; 01 nhẫn kim loại màu vàng trắng, có mặt đá màu xanh (trên thân nhẫn ghi ký hiệu 188 10k); 01 đồng hồ đeo tay bằng kim loại màu vàng trắng, nhãn hiệu Casio, có số 483, đã qua sử dụng.

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 chứng nhận đăng ký xe ô tô số 280774, BKS: 29A-151.22 , chủ xe Nguyễn Thanh H3 ; 01 chứng nhận kiểm định số 0282319, xe BKS 29A-151.22; 01 chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô số 002444974, BKS 29A-151.22, chủ xe Nguyễn Thanh H3 ; 01 biên lai thu tiền phí sử dụng đường bộ số 0003991 ngày 07/4/2017; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô có số 0058321, chủ xe Tạ Đức S2 , địa chỉ: V, B, T, Hà Nội, số BKS 29A-151.22, cấp ngày 29/6/2015.

[4] Về án phí: Bị cáo Lê L phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 58.296.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật), do không thỏa thuận được lãi suất chậm trả thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan thi hành án;
- Bị cáo;
- Lưu HS,THS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Dung

